



ẤN DỤ Ý NIỆM VÀ CẢM THỨC VỀ SỰ TAN RÃ TRONG TRUYỆN NGẮN “TRÔI” CỦA NGUYỄN NGỌC TU

Nguyễn Gia Bảo Khánh

Trường Đại học Cửu Long

Email: nguyengiabaokhanh@mku.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/06/2025; Ngày phản biện: 11/09/2025; Ngày duyệt bài: 22/09/2025

TÓM TẮT

Bài viết tập trung phân tích hệ thống ẩn dụ ý niệm trong truyện ngắn Trôi của Nguyễn Ngọc Tu - một tác phẩm tiêu biểu thể hiện cảm thức về sự mong manh và bất định của đời sống. Trên cơ sở vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm kết hợp phương pháp phân tích diễn ngôn, nghiên cứu tiến hành nhận diện và hệ thống hóa các ẩn dụ cốt lõi chi phối cấu trúc nghĩa của tác phẩm. Các ẩn dụ ý niệm này tương tác chặt chẽ, tạo nên chiều sâu tư tưởng cũng như bầu không khí đặc trưng cho Trôi, đồng thời góp phần khắc họa cảm thức về sự tan rã, vô thường và khủng hoảng căn tính. Việc tiếp cận tác phẩm từ lăng kính ẩn dụ ý niệm không chỉ mở rộng nhiều chiều kích trong việc khám phá thế giới quan mà còn làm nổi bật phong cách nghệ thuật giàu bản sắc Nam Bộ của Nguyễn Ngọc Tu.

Từ khóa: Nguyễn Ngọc Tu, Trôi, ẩn dụ ý niệm, ngôn ngữ học tri nhận, phân tích truyện ngắn, tan rã, sông nước, văn học Việt Nam đương đại.

ABSTRACT

This article focuses on analyzing the system of conceptual metaphors in Drifting (Trôi), a short story by Nguyen Ngoc Tu - a representative work that encapsulates the sense of fragility and uncertainty in life. Drawing on conceptual metaphor theory in combination with discourse analysis methods, the study identifies and systematizes the core metaphors that govern the semantic structure of the work. These conceptual metaphors interact closely to create both the profound ideological depth and the distinctive atmosphere of Drifting, while simultaneously articulating a pervasive sense of dissolution, impermanence, and identity crisis. Approaching the text through the lens of conceptual metaphor theory not only expands the dimensions of exploring its worldview but also highlights Nguyen Ngoc Tu's rich artistic style, deeply rooted in the cultural landscape of Southern Vietnam.

Keywords: Nguyen Ngoc Tu, Drifting (Trôi), conceptual metaphor, cognitive linguistics, short story analysis, disintegration, riverine life, contemporary Vietnamese literature.

1. Giới thiệu

Trong dòng chảy văn học Việt Nam đương đại, Nguyễn Ngọc Tu đã khẳng định vị thế như một giọng văn đặc sắc, không thể trộn lẫn, người dùng ngôn ngữ của xứ sở mình để nói lên những câu chuyện vừa rất riêng của mảnh đất phương Nam, lại vừa mang những

nỗi niềm phổ quát của kiếp người. Sáng tác của bà, đặc biệt là truyện ngắn, luôn thấm đẫm hơi thở và hồn cốt của vùng đất Đồng bằng sông Cửu Long. Truyện ngắn “Trôi” (2023) là một tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn gần đây, tiếp tục xoáy sâu vào cảm thức về sự mong manh, tan rã và thân phận lênh đênh của con người trước biến động

của tự nhiên và xã hội. Để giải mã chiều sâu tư tưởng và phong cách nghệ thuật độc đáo này, việc nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật, đặc biệt là cách tác giả tri nhận và kiến tạo thế giới qua hệ thống ẩn dụ ý niệm, trở nên vô cùng cần thiết. Lý thuyết ẩn dụ ý niệm cho thấy ẩn dụ là một cơ chế nhận thức cơ bản, cấu trúc nên cách chúng ta tư duy. Do đó, phân tích hệ thống ẩn dụ ý niệm trong “Trôi” sẽ góp phần làm sáng tỏ cách Nguyễn Ngọc Tư kiến tạo nên thế giới quan đầy ám ảnh của tác phẩm, đặc biệt là cảm thức về sự tan rã và vô định. Bài viết này tập trung nhận diện, phân tích hệ thống ẩn dụ ý niệm cốt lõi trong truyện ngắn “Trôi”, lý giải cơ chế hoạt động và vai trò của chúng trong việc thể hiện chủ đề và xây dựng không khí truyện. Phương pháp chính được sử dụng là phân tích văn diễn ngôn dựa trên khung lý thuyết ẩn dụ ý niệm.

2. Hệ thống ẩn dụ ý niệm trong truyện ngắn *TRÔI*

2.1. Cơ sở lý luận và bối cảnh nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm làm khung quy chiếu chính để soi rọi vào thế giới nghệ thuật của truyện ngắn “Trôi”. Lý thuyết này, được khởi xướng bởi George Lakoff và Mark Johnson trong công trình “Metaphors We Live By” (1980), xem ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà là một cơ chế nhận thức cơ bản, giúp con người hiểu và cấu trúc các khái niệm trừu tượng. Cốt lõi của ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor) là sự ánh xạ (mapping) có hệ thống các cấu trúc ý niệm từ một miền kinh nghiệm cụ thể, quen thuộc (miền nguồn - Source Domain) sang một miền ý niệm trừu tượng, phức tạp hơn (miền đích - Target Domain). Trong nghiên cứu văn học, phân tích ẩn dụ ý niệm giúp làm lộ ra hệ thống tư duy, quan niệm về thế giới của tác giả ẩn tàng trong ngôn ngữ, khám phá cách nhà văn

kiến tạo thế giới nghệ thuật và tạo ra hiệu quả thẩm mỹ.

Việc áp dụng lý thuyết này vào phân tích truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư là cần thiết bởi phong cách của bà vốn được định hình bởi sự hòa quyện giữa chất liệu đời thường với chiều sâu suy tư; ngôn ngữ giàu hình ảnh, đậm đặc phương ngữ Nam Bộ; và giọng văn trầm lắng, buồn thương nhưng đầy trắc ẩn. Truyện ngắn “Trôi”, với bối cảnh một cù lao đang dần tan rã và câu chuyện về sự lênh đênh, mất phương hướng của con người, là một trường hợp điển hình, cho thấy cách Nguyễn Ngọc Tư sử dụng ngôn ngữ, đặc biệt là các cấu trúc ẩn dụ, để thể hiện những cảm thức phức tạp về sự phức tạp của cuộc sống. Phân tích hệ thống ẩn dụ ý niệm trong “Trôi”, nhất là các ẩn dụ liên quan đến sự trôi dạt và tan rã, sẽ là trọng tâm để làm rõ cơ chế kiến tạo ý nghĩa và phong cách nghệ thuật đặc trưng trong tác phẩm này.

2.2. Hệ thống ẩn dụ ý niệm trong truyện ngắn “Trôi”

2.2.1. Ẩn dụ ý niệm: *CUỘC SỐNG LÀ SỰ TRÔI DẠT / TAN RÃ*

Ẩn dụ ý niệm *CUỘC SỐNG LÀ SỰ TRÔI DẠT / TAN RÃ* là một cấu trúc ẩn dụ quan trọng, thấm thấu vào toàn bộ thế giới nghệ thuật và cảm thức chủ đạo trong truyện ngắn “Trôi”. Nó không chỉ hiện diện trong tiêu đề như một siêu ẩn dụ chi phối mạch ngầm của tác phẩm mà còn thể hiện qua từng chi tiết miêu tả, hành động và suy tư của nhân vật, kiến tạo nên một bức tranh đầy ám ảnh về sự mong manh, bất định của kiếp người trước những biến động lớn lao của tự nhiên và xã hội. Miền nguồn của ẩn dụ này là những trải nghiệm cụ thể, trực quan về hiện tượng sạt lở đất đai, sự phân rã vật lý của cù lao và sự trôi nổi vật vờ của người và vật trên mặt nước. Miền đích trừu tượng mà nó ánh xạ chính là bản thể của sự tồn tại, cuộc sống và số phận con người.

Ẩn dụ này được thể hiện rõ nét nhất qua việc lặp đi lặp lại động từ “trôi” và các từ ngữ, hình ảnh liên quan đến sự nứt gãy, phân mảnh, rời rã của không gian vật lý, từ đó ánh xạ sang sự tan vỡ, mất phương hướng trong đời sống tinh thần và số phận con người.

a. Sự sạt lở, tan rã vật lý tương ứng với sự mất mát nền tảng sống, sự tan vỡ cộng đồng và giá trị tinh thần: Hiện thực sạt lở không chỉ là bối cảnh mà còn là biểu tượng cho sự đổ vỡ từ nền tảng. Sự vững chắc tưởng như muôn đời của đất đai (“trong ruột chắc còn lâu”) bị phá vỡ đột ngột, phơi bày sự mong manh cố hữu: “Tuồng mé ngoài cù lao lần hồi trôi trước, trong ruột chắc còn lâu, dùng cái cày xừ nứt làm năm bảy mảnh, ruột hóa ra bìa”. Sự tan rã này không diễn ra từ từ mà bất ngờ, hỗn loạn, không thể lường trước (“rời ra ở đâu, nứt gãy chỗ nào thì khó đoán”), khiến con người rơi vào trạng thái kinh hoàng, mất mát đột ngột: “Những rẻo đất rã ra, nổi nênh, hồi đó người ta trôi với nổi kinh khiếp, vì chưa từng trải qua chuyện gì giống vậy”. Nguyên nhân sâu xa của sự tan rã còn được gợi lên một cách mơ hồ, gắn với hành động rút đi “cái vỏ chai” trong quá khứ, tạo ra một “lỗ hổng” phá vỡ “kết cấu khung nền”, cho thấy sự đổ vỡ hiện tại có gốc rễ từ những tổn thương quá khứ.

b. Sự trôi nổi vật lý của người và vật

tương ứng với sự mất phương hướng, bị động, lênh đênh của số phận: Ý niệm “trôi” được lặp lại với tần suất cao, gắn liền với hầu hết các nhân vật và đồ vật, nhấn mạnh trạng thái tồn tại thụ động, bị cuốn đi bởi hoàn cảnh: “Chị Vện trôi với đồng củi trâm bầu ướt...”, “Tu Điền trôi cùng cái máy may của vợ...”, “Ông già Ba Hào... cũng đành chịu trôi trên cái ghé cùn xà cừ...”, “Cậu Chín Cung trôi ngày, như con cá lim kim mất trí...”, “Mình trôi với cây mù u”, “Em gái mình trôi với chai rượu cạn lảng”, “Vợ trôi với những cơn ốm nghén mưa mật xanh mật vàng”. Trạng thái “trôi” trở thành một định mệnh, một cách tồn tại duy nhất.

c. Sự không thể kiểm soát dòng chảy/sự sạt lở tương ứng với sự bất lực của con người trước biến cố: Con người hoàn toàn bị động, không thể dự đoán (“khó đoán”), không thể định vị (“Không bãi bờ gì để định vị”), và không thể hành động theo ý muốn (“Không như đi hay chạy, trôi quá sức tẻ nhạt”). Tâm thế “mạnh ai nấy trôi” thể hiện sự tan rã của cộng đồng và sự bất lực cá nhân.

Có thể thấy, Ẩn dụ CUỘC SỐNG LÀ SỰ TRÔI DẠT / TAN RÃ hoạt động dựa trên sự ánh xạ các thuộc tính từ miền nguồn SỰ TRÔI DẠT / TAN RÃ VẬT LÝ sang miền đích CUỘC SỐNG ĐẦY BẤT TRẮC CỦA CON NGƯỜI.

Sơ đồ ánh xạ 1. CUỘC SỐNG LÀ SỰ TRÔI DẠT / TAN RÃ

MIỀN NGUỒN (SỰ TRÔI DẠT / TAN RÃ VẬT LÝ)	MIỀN ĐÍCH (CUỘC SỐNG BẤT TRẮC)
Đất đai, cù lao (vật thể vững chắc)	Nền tảng sống (gia đình, quê hương, giá trị)
Sự nứt gãy, sạt lở, phân mảnh của đất	Sự đổ vỡ, mất mát nền tảng, tan rã cộng đồng
Vật thể (người, đồ vật) trôi nổi trên nước	Con người lênh đênh, mất phương hướng trong cuộc đời
Dòng nước cuốn đi không thể kiểm soát	Hoàn cảnh, số phận chi phối, không thể kiểm soát
Sự mất phương hướng, không tiên liệu được	Sự vô định, mất gốc, khủng hoảng căn tính
Trạng thái “trôi” (thụ động, bất ngờ)	Trạng thái bất ổn, bị động, không làm chủ được

Có thể kể thêm một số ẩn dụ kéo theo:

CUỘC SỐNG BẤT ỔN LÀ SỰ SẠT LỎ CỦA ĐẤT, CUỘC SỐNG KHÔNG ĐỊNH HƯỚNG, KHÔNG TIÊN LIỆU ĐƯỢC LÀ VẬT THỂ TRÔI TRONG NƯỚC.

Những ẩn dụ ý niệm này đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo không khí đặc trưng của truyện ngắn “Trôi”: bất an, mong manh, chơi vơi. Nó không chỉ phản ánh hiện thực sạt lở ở Đồng bằng sông Cửu Long mà còn là cảm thức phổ quát về sự vô thường, sự mong manh của các giá trị vật chất và tinh thần. Qua đó, Nguyễn Ngọc Tư thể hiện sâu sắc chủ đề về sự mất mát nền tảng, sự đổ vỡ của các mối liên kết và sự bất lực của con người. Ẩn dụ về sự trôi dạt và tan rã, bất định trở thành phương tiện hữu hiệu để khắc họa nỗi cô đơn, lạc lõng và khủng hoảng trong một thế giới đang mất dần điểm tựa.

2.2.2. Ẩn dụ ý niệm KÝ ỨC / QUÁ KHỨ LÀ VẬT THỂ / NƠI CHÓN CÓ THỂ ĐÁNH MẮT / BỊ XÓA NHÀ

Trong “Trôi”, thời gian và ký ức cũng được tri nhận thông qua ẩn dụ KÝ ỨC / QUÁ KHỨ LÀ VẬT THỂ / NƠI CHÓN CÓ THỂ ĐÁNH MẮT / BỊ XÓA NHÀ. Giữa

bối cảnh tan rã, quá khứ không còn là điểm tựa vững chắc mà cũng trở nên mong manh, dễ thất lạc hoặc vỡ vụn như những vật thể, hoặc bị xóa nhòa như một nơi chốn không còn tồn tại, nhấn mạnh sự đứt gãy của dòng thời gian và khủng hoảng căn tính.

Ẩn dụ này thể hiện qua việc sử dụng những hình ảnh cụ thể biểu trưng cho quá khứ và ký ức. “Cái vỏ chai đen kịt” là vật chứng vật lý của quá khứ bị đánh mất, bị lãng quên. Việc rút đi cái vỏ chai tạo ra một “lỗ hồng” làm “phá vỡ kết cấu khung nền”, cho thấy sự mất mát quá khứ gây hậu quả trực tiếp cho hiện tại đổ vỡ. Sự bất lực trong việc níu giữ người em gái hay tiếc nuối “cái vồng” trong khoảnh khắc tan rã cũng phản ánh sự bất lực bảo tồn quá khứ. Khi nền tảng vật lý mất đi, ký ức trở nên mơ hồ, nhân vật không còn chắc chắn về những gì “từng là của mình”. Quá khứ như một “nơi chốn” đã bị phá hủy, chỉ còn lại dấu vết rời rạc.

Ẩn dụ KÝ ỨC / QUÁ KHỨ LÀ VẬT THỂ / NƠI CHÓN hoạt động dựa trên sự ánh xạ các thuộc tính từ miền nguồn VẬT THỂ / NƠI CHÓN sang miền đích KÝ ỨC / QUÁ KHỨ:

Sơ đồ ánh xạ 2. KÝ ỨC / QUÁ KHỨ LÀ VẬT THỂ / NƠI CHÓN

MIỀN NGUỒN (VẬT THỂ / NƠI CHÓN)	MIỀN ĐÍCH (KÝ ỨC / QUÁ KHỨ)
Vật thể cụ thể (chai, vồng)	Ký ức, sự kiện quá khứ, liên kết quá khứ
Sự sở hữu/Giữ gìn vật thể	Sự lưu giữ ký ức, kết nối với quá khứ, căn tính
Đánh mất / làm vỡ vật thể	Sự lãng quên, sự đứt gãy ký ức/quá khứ
Lỗ hồng / khoảng trống vật lý	Khoảng trống ký ức, sự thật bị che giấu/mất mát
Nơi chốn (vườn, nhà, cù lao)	Quá khứ (như một bối cảnh, một giai đoạn ổn định)
Sự tan rã / mất mát / xóa nhòa nơi chốn	Sự phai nhạt / mất kết nối / hỗn loạn của quá khứ

Ẩn dụ này làm sâu sắc thêm cảm thức tan rã, cho thấy sự đổ vỡ lan rộng vào cả chiều kích thời gian và tâm lý. Quá khứ cũng trở nên bất ổn, trôi nổi. Sự đứt gãy ký ức, mất kết nối nguồn cội lý giải trạng thái mất phương hướng, khủng hoảng căn tính của nhân vật. Khi mất đi điểm tựa quá khứ, con người trở nên lạc lõng. Ẩn dụ này khắc họa thẳm thía tình trạng con người bị tước đoạt cả không gian sống lẫn dòng chảy lịch sử cá nhân, tạo nên chiều sâu bi kịch.

2.2.3. Ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC / TRẠNG THÁI TINH THẦN LÀ NƯỚC / CHẤT LỎNG / TRẠNG THÁI VẬT LÝ

Để diễn tả thế giới nội tâm phức tạp trong «Trôi», Nguyễn Ngọc Tư vận dụng hiệu quả ẩn dụ CẢM XÚC / TRẠNG THÁI TINH THẦN LÀ NƯỚC / CHẤT LỎNG / TRẠNG THÁI VẬT LÝ. Thông qua mối quan hệ từ tri giác quen thuộc về vật thể, chất liệu đặc biệt là liên quan đến nước và trạng thái cơ

Sơ đồ ánh xạ 3. CẢM XÚC / TRẠNG THÁI TINH THẦN LÀ NƯỚC / CHẤT LỎNG / TRẠNG THÁI VẬT LÝ

MIỀN NGUỒN (NƯỚC/ CHẤT LỎNG/TRẠNG THÁI VẬT LÝ)	MIỀN ĐÍCH (CẢM XÚC/ TRẠNG THÁI TINH THẦN)
Mức độ đầy/vơi của chất lỏng	Cường độ/Sự hiện diện của cảm xúc/ý thức
Nhiệt độ (lạnh) của nước	Cảm giác sợ hãi, liên tưởng đến cái chết
Trạng thái bị lạc/mất phương hướng trong nước	Trạng thái bối rối, hỗn loạn, vô định trong cuộc đời

Ẩn dụ này làm cho những trạng thái nội tâm trừu tượng (sợ hãi, tuyệt vọng, bối rối, thoát ly) trở nên cụ thể, hữu hình, dễ cảm nhận. Nó kết nối chặt chẽ tâm trạng nhân vật với không gian sông nước và bối cảnh tan rã. Cảm xúc của con người dường như cũng “trôi nổi”, “lạnh lẽo”, “đầy vơi” như chính dòng nước và mảnh vỡ xung quanh, nhấn mạnh sự cộng hưởng giữa bi kịch cá nhân và bi kịch môi trường, cộng đồng.

2.2.4. Ẩn dụ ý niệm CUỘC SỐNG MONG

thể, nhà văn đã ý niệm hóa những nỗi niềm sâu kín, vốn rất trừu tượng, kích hoạt tính chất biểu cảm và tạo nên đường dây nối liền nội tâm nhân vật với ngoại cảnh.

Ẩn dụ này thể hiện qua cách miêu tả cảm xúc như thể chúng “đầy”, “vơi”, hay có “nhiệt độ”; hoặc dùng trạng thái vật lý diễn tả trạng thái tinh thần. Hình ảnh người em gái “trôi vơi chai rượu cạn lảng” ẩn dụ cho trạng thái tinh thần trống rỗng, tuyệt vọng hoặc cố gắng thoát ly thực tại. Nỗi sợ hãi quá khứ được tri nhận như “thứ nước lạnh như cái chết”, ánh xạ cảm giác sợ hãi tột cùng sang thuộc tính “lạnh” của nước. Sự hỗn loạn, mất phương hướng của nhân vật “mình” được vật chất hóa qua hình ảnh lạc trong “mê lộ của nước”.

Ẩn dụ CẢM XÚC / TRẠNG THÁI TINH THẦN LÀ NƯỚC / CHẤT LỎNG / TRẠNG THÁI VẬT LÝ hoạt động dựa trên sự ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích:

MANH LÀ VẬT THỂ DỄ VỠ / KHÓ NĂM BẮT

Để khắc sâu cảm thức bấp bênh, vô thường, Nguyễn Ngọc Tư còn tri nhận CUỘC SỐNG MONG MANH LÀ VẬT THỂ DỄ VỠ / KHÓ NĂM BẮT. Qua ẩn dụ này, sự tồn tại của con người, các mối liên kết và nền tảng vật chất được hình dung như những thực thể thiếu bền vững, dễ tổn thương, đứt gãy hoặc không thể kiểm soát, nhấn mạnh tính phù du, rủi ro của kiếp người.

Ẩn dụ này thể hiện qua những hình ảnh mô tả sự mất ổn định, nguy cơ đứt gãy và sự nhỏ bé. Mảnh đất cũng hiện lên mất cân bằng, “chóng mặt sau thời khắc rời đi, nó xoay vòng, tròn trành...”, ẩn dụ cho sự tồn tại bấp bênh. Hình ảnh “cái vông sắp hết chịu nổi rồi, nó sẽ đứt hai ra mất...” tượng trưng cho những mối liên kết mong manh sắp đứt gãy. Sự tồn tại cá nhân được hình dung như “một rẻo đất rộng năm bảy vuông,

không cách chi chèo chống”, nhấn mạnh sự nhỏ bé, bất lực. Ngay cả cấu trúc nền tảng cũng dễ tổn thương, có thể bị “phá vỡ” bởi một “lỗ hổng” quá khứ.

Ẩn dụ CUỘC SỐNG MONG MANH LÀ VẬT THỂ DỄ VỠ / KHÓ NẮM BẮT hoạt động dựa trên sự ánh xạ từ miền nguồn VẬT THỂ DỄ VỠ / KHÓ NẮM BẮT / KHÔNG ỔN ĐỊNH sang miền đích SỰ SỐNG / SỰ TỒN TẠI:

Sơ đồ ánh xạ 4. SỰ SỐNG / SỰ TỒN TẠI MONG MANH LÀ VẬT THỂ DỄ VỠ / KHÓ NẮM BẮT

MIỀN NGUỒN (VẬT THỂ DỄ VỠ, KHÓ NẮM BẮT)	MIỀN ĐÍCH (CUỘC SỐNG MONG MANH)
Vật thể mỏng manh, dễ vỡ (vông sắp đứt, kết cấu nền)	Cuộc sống, đầy bất trắc, dễ tổn thương, dễ mất mát
Vật thể khó nắm bắt, khó kiểm soát (rẻo đất nhỏ)	Cuộc sống khó kiểm soát, phù du, bất lực
Vật thể mất cân bằng, tròn trành	Cuộc sống bấp bênh, không ổn định

Ẩn dụ này làm sâu sắc thêm cảm thức tan rã và trôi dạt. Nó không chỉ mô tả trạng thái bị động bị cuốn đi mà còn nhấn mạnh bản chất nội tại của cuộc sống trong thế giới truyện là sự mong manh, dễ vỡ. Việc tri nhận sự tồn tại như vật thể không ổn định làm tăng cường cảm giác bất an, lo sợ về sự hủy diệt, lý giải phần nào sự bất lực và phó mặc của nhân vật. Nó góp phần hoàn thiện bức tranh về một thế giới biến động, nơi sự sống phù du và kiếp người chệnh vênh.

nhau, cùng xoay quanh và làm sâu sắc thêm cảm thức chủ đạo về sự tan rã, bất định và mong manh của kiếp người trong bối cảnh đặc thù của tác phẩm. Hệ thống này chính là một trong những yếu tố then chốt định hình nên chiều sâu tư tưởng và phong cách nghệ thuật độc đáo của nhà văn.

2.2.5. Bàn luận về hệ thống ẩn dụ trong “Trôi”

a. Có thể thấy rõ vai trò trung tâm của ẩn dụ **CUỘC SỐNG LÀ SỰ TRÔI DẠT / TAN RÃ**. Nó không chỉ thiết lập nên khung cảnh vật lý (cù lao sạt lở) mà còn là lăng kính tri nhận bao trùm lên mọi khía cạnh của sự tồn tại trong truyện. Trạng thái “trôi” trở thành một định mệnh, một cách hiện hữu phổ quát, từ đó chi phối và tạo nghĩa cho các ẩn dụ khác.

Việc khảo sát các ẩn dụ ý niệm trong truyện ngắn “Trôi” không chỉ dừng lại ở việc nhận diện các cấu trúc riêng lẻ, mà quan trọng hơn là làm rõ cách chúng tương tác, cộng hưởng để tạo nên một hệ thống ý nghĩa phức tạp và thống nhất. Nguyễn Ngọc Tư đã kiến tạo một mạng lưới ẩn dụ liên kết chặt chẽ, nơi các miền ý niệm soi chiếu lẫn

Ẩn dụ **KÝ ỨC / QUÁ KHỨ LÀ VẬT THỂ / NƠI CHỖN CÓ THỂ ĐÁNH MẮT / BỊ XÓA NHÒA** tương tác mật thiết với ẩn dụ trung tâm bằng cách mở rộng sự tan rã vào chiều kích thời gian. Nếu hiện tại là sự

“trôi”, thì quá khứ cũng không phải là bến bờ cố định mà là những “vật thể” (như cái vỏ chai) có thể bị thất lạc, tạo ra những “lỗ hổng” ảnh hưởng đến hiện tại, hoặc là những “nơi chôn” mờ nhòe khó xác định (“không chắc có phải của mình không”). Sự mong manh của ký ức làm trầm trọng thêm cảm giác mất gốc, bơ vơ của hiện tại đang trôi dạt. Con người không chỉ mất đi không gian sống mà còn mất đi cả điểm tựa thời gian, khiến tình trạng khủng hoảng căn tính trở nên sâu sắc hơn.

Tương tự, ẩn dụ **CẢM XÚC / TRẠNG THÁI TINH THẦN LÀ NƯỚC / CHẤT LỎNG / TRẠNG THÁI VẬT LÝ** tạo ra sự đồng nhất tinh tế giữa nội tâm và ngoại cảnh. Khi nỗi sợ được cảm nhận như “nước lạnh”, sự trống rỗng như chai rượu “cạn lảng”, hay sự bối rối như lạc trong “mê lộ của nước”, thế giới cảm xúc của nhân vật dường như cũng hòa vào dòng chảy tan rã bên ngoài. Sự tương ứng này nhấn mạnh rằng con người không chỉ bị tác động bởi hoàn cảnh mà còn bị chính những cảm xúc (do hoàn cảnh gây ra) nhấn chìm, cuốn đi hoặc làm cho tê liệt, mất phương hướng. Nó lý giải sự bất lực và thái độ phó mặc không chỉ như một phản ứng ngoại cảnh mà còn là một trạng thái nội tâm bị xâm chiếm.

Ẩn dụ **CUỘC SỐNG MONG MANH LÀ VẬT THỂ DỄ VỠ / KHÓ NẮM BẮT** bổ sung một khía cạnh quan trọng khác vào hệ thống. Nó nhấn mạnh bản chất nội tại của sự sống trong thế giới “Trôi” là sự yếu ớt, dễ tổn thương (“võng sắp đứt”, “kết cấu nền” dễ bị phá vỡ). Điều này không chỉ cộng hưởng với sự tan rã ngoại cảnh mà còn cho thấy chính sự sống cũng tiềm ẩn nguy cơ đổ vỡ từ bên trong. Khi sự tồn tại vốn đã mong manh như vậy, việc bị cuốn “trôi” dường như càng trở nên tất yếu và khó cưỡng lại hơn.

Như vậy, các ẩn dụ trong “Trôi” không hoạt động độc lập mà tạo thành một hệ thống

cộng hưởng, khuếch đại lẫn nhau. Sự tan rã vật lý dẫn đến sự trôi dạt hiện sinh; sự trôi dạt này làm xói mòn ký ức và căn tính; nội tâm con người cũng bị nhấn chìm trong dòng chảy cảm xúc tương ứng; và tất cả diễn ra trên nền tảng một sự sống vốn đã mong manh, dễ vỡ. Hệ thống này tạo nên một trường nghĩa dày đặc, đa chiều về sự đổ vỡ và bất định.

b. Hệ thống ẩn dụ ý niệm được Nguyễn Ngọc Tư vận dụng trong “Trôi” không chỉ có giá trị về mặt ý nghĩa mà còn đóng góp quan trọng vào việc hình thành phong cách nghệ thuật đặc trưng của bà, thể hiện sự nhuần nhuyễn trong bút pháp và chiều sâu trong cảm quan.

Thứ nhất, việc lựa chọn các miền nguồn gắn liền với trải nghiệm cụ thể của vùng sông nước Nam Bộ (sự trôi, sạt lở đất, nước lạnh, ghe xuồng...) khiến cho các ẩn dụ trở nên chân thực, sống động và mang đậm dấu ấn địa phương. Người đọc không chỉ tiếp nhận các khái niệm trừu tượng mà còn cảm nhận được cả không khí, hơi thở của mảnh đất và con người nơi đây qua chính ngôn ngữ ẩn dụ. Đây là một yếu tố quan trọng tạo nên sức hấp dẫn và bản sắc riêng trong văn Nguyễn Ngọc Tư.

Thứ hai, hệ thống ẩn dụ, đặc biệt là những ẩn dụ về sự trôi dạt, tan rã, mong manh, góp phần quyết định trong việc tạo dựng giọng điệu trầm lắng, buồn thương, đầy ám ảnh nhưng không hề bi lụy quá mức. Các hình ảnh ẩn dụ giàu sức gợi (“rẻo đất trông trắng”, “chai rượu cạn lảng”, “võng sắp đứt”...) có khả năng khơi gợi những cảm xúc sâu xa, những suy tư về thân phận mà không cần phải phát biểu trực tiếp. Chất thơ thấm đẫm trong văn xuôi của bà cũng được nuôi dưỡng từ chính những hình ảnh ẩn dụ tinh tế này.

Cuối cùng, sự kiến tạo và vận dụng một hệ thống ẩn dụ ý niệm phức tạp, nhất quán trong “Trôi” cho thấy vai trò của ẩn dụ như

một phương tiện nghệ thuật đặc lực, một công cụ tư duy hiệu quả của nhà văn. Thông qua ẩn dụ, Nguyễn Ngọc Tư có thể khám phá và diễn tả những chủ đề lớn, những trạng thái tâm lý phức tạp (sự vô thường, khủng hoảng hiện sinh, nỗi cô đơn, sự mất kết nối...) một cách hàm súc, đa nghĩa và đầy tính nghệ thuật. Điều này khẳng định tài năng làm chủ ngôn ngữ và tư duy hình tượng độc đáo, giúp bà chuyển tải những thông điệp sâu sắc một cách tinh tế và lay động, tạo nên sức sống lâu bền cho tác phẩm.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích hệ thống ẩn dụ ý niệm trong truyện ngắn “Trôi” của Nguyễn Ngọc Tư, làm rõ cách nhà văn sử dụng ngôn ngữ để kiến tạo ý nghĩa. Kết quả cho thấy tác phẩm được cấu trúc bởi các ẩn dụ ý niệm cốt lõi như **CUỘC SỐNG LÀ SỰ TRÔI DẠT/TAN RÃ; KÝ ỨC/QUÁ KHỨ LÀ VẬT THỂ/NƠI CHÓN CÓ THỂ ĐÁNH MÁT; CẢM XÚC/TRẠNG THÁI TINH THẦN LÀ NƯỚC/CHẤT LỎNG/TRẠNG THÁI VẬT LÝ**, và **CUỘC SỐNG MONG MANG LÀ VẬT THỂ DỄ VỠ**. Hệ thống này tương tác chặt chẽ, tạo nên một trường nghĩa thống nhất, nhấn mạnh cảm thức về sự đổ vỡ và bất định.

Hệ thống ẩn dụ ý niệm đóng vai trò cốt yếu trong việc kiến tạo chiều sâu tư tưởng và giá trị nghệ thuật cho “Trôi”. Chúng là phương tiện đặc lực thể hiện thẩm thía cảm thức về sự vô thường, mất mát, cô đơn và khủng hoảng căn tính, đặc biệt qua lăng kính văn hóa Nam Bộ. Sự vận dụng sáng tạo ẩn dụ, nhất là từ trải nghiệm sông nước, góp phần định hình giọng điệu trầm lắng, đầy

trắc ẩn, làm nên phong cách nghệ thuật độc đáo của nhà văn.

Qua “Trôi”, Nguyễn Ngọc Tư tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng với khả năng làm chủ ngôn ngữ và tư duy nghệ thuật sắc sảo. Việc khai thác hiệu quả ẩn dụ ý niệm cho thấy sự tìm tòi và đóng góp của bà vào việc làm mới nghệ thuật truyện ngắn. Nghiên cứu này hy vọng cung cấp góc nhìn hữu ích, đồng thời gợi mở hướng khám phá sâu hơn về ẩn dụ ý niệm trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư hoặc trong đối sánh với các tác giả khác./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đào Duy Tùng (2015), “Phương pháp nhận dạng ẩn dụ ý niệm”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, tr.40-48.
- [2]. Hoàng Phê (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
- [3]. Kövecses, Z. (2002). *Metaphor: A Practical Introduction*. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/oso/9780195145113.001.0001>
- [4]. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live By*. University of Chicago Press.
- [5]. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6]. Nguyễn Ngọc Tư (2023), *Trôi*, Nxb Trẻ, TP.HCM.
- [7]. Trịnh Sâm (2017), “Mô hình tri nhận và sự tương tác văn hóa”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, tr.19-33.
- [8]. Trịnh Sâm (2021, ngày 3 tháng 4), *Ẩn dụ: từ tương đồng đến ánh xạ*. Vanvn.vn. <https://vanvn.vn/an-du-tu-tuong-dong-den-anh-xa-tieu-luan-cua-trinh-sam/>